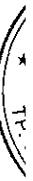


Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 1 năm 2017



Thông tin về Công ty

Giấy phép Đầu tư số	270/GP	16/11/1991
Giấy chứng nhận Đầu tư số	472033000328 (điều chỉnh lần 1)	28/11/2007
	472033000328 (điều chỉnh lần 2)	20/05/2010
	472033000328 (điều chỉnh lần 3)	22/04/2011
	472033000328 (điều chỉnh lần 4)	18/10/2011
	472033000328 (điều chỉnh lần 5)	14/05/2014
	472033000328 (điều chỉnh lần 6)	30/12/2015
	6525867086 (điều chỉnh lần 7)	05/02/2016
	6525867086 (điều chỉnh lần 8)	28/12/2016
	6525867086 (điều chỉnh lần 9)	25/01/2017

Giấy phép đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy phép đầu tư số 270 CPH/GCNDDC3-BHK ngày 23 tháng 8 năm 2006. Giấy phép đầu tư và các điều chỉnh do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và có giá trị trong 50 năm.

Giấy chứng nhận đầu tư do Ban quản lý Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày của giấy phép đầu tư đầu tiên.

Hội đồng quản trị

Toru Yamasaki	Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Thị Kim Liên	Thành viên
Takayuki Morisawa	Thành viên
Hajime Kobayashi	Thành viên
Hirotsugu Otani	Thành viên

Ban giám đốc

Toru Yamasaki	Tổng Giám đốc/Giám đốc Kinh doanh và Tiếp thị
Nguyễn Thị Kim Liên	Giám đốc Kiểm soát Nội bộ
Yutaka Ogami	Giám đốc kế hoạch
Takayuki Morisawa	Giám đốc Hành chính
Yoshihisa Fujiwara	Giám đốc nhà máy

Trụ sở đăng ký

Lô 13, Khu Công nghiệp Tam Phước
Xã Tam Phước, Thành phố Biên Hòa
Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Báo cáo của Ban giám đốc

Ban Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo cơ sở kế toán trình bày trong Thuyết minh 2(a) của báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Tập đoàn:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 4 đến trang 29 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho quý kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Tập đoàn đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này.

Thay mặt Ban Giám Đốc



Toru Yamasaki

Chủ tịch, Tổng giám đốc

Đồng Nai, ngày 28 tháng 04 năm 2017.

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

TÀI SẢN	Mã số T.minh		31/03/2017 VND'000	31/12/2016 VND'000
Tài sản ngắn hạn (100=110+130+140+150)	100		407,259,819	398,975,271
Tiền	110	5	210,609,847	238,583,737
Tiền	111		210,609,847	238,583,737
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22,732,208	30,100,798
Phải thu khách hàng	131	6	15,734,155	25,744,256
Trả trước cho người bán	132		9,274,216	6,263,840
Phải thu ngắn hạn khác	136		615,533	984,398
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(2,891,696)	(2,891,696)
Hàng tồn kho	140	7	172,285,892	128,837,468
Hàng tồn kho	141		173,578,117	130,128,682
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,292,225)	(1,291,214)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1,631,872	1,453,268
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,557,961	1,379,357
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
Thuế phải thu Nhà nước	153		73,911	73,911
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	200		231,860,964	238,611,302
Các khoản phải thu dài hạn	210		1,575,362	1,575,362
Phải thu dài hạn khác	216		1,575,362	1,575,362
Tài sản cố định	220		199,984,349	206,527,613
Tài sản cố định hữu hình	221	8	191,791,901	197,992,655
Nguyên giá	222		552,214,379	551,661,912
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(360,422,478)	(353,669,257)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	9	185,363	195,293
Nguyên giá	225		198,603	198,603
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(13,240)	(3,310)
Tài sản cố định vô hình	227	10	8,007,085	8,339,665
Nguyên giá	228		13,108,031	13,042,688
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5,100,946)	(4,703,023)
Tài sản dở dang dài hạn	240		534,760	624,341
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	534,760	624,341
Tài sản dài hạn khác	260		29,766,493	29,883,986
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	29,766,493	29,883,986
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		639,120,783	637,586,573

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

NGUỒN VỐN	Mã số T.minh	31/03/2017 VND'000	31/12/2016 VND'000
NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	300	412,486,930	429,068,451
Nợ ngắn hạn	310	405,745,219	421,989,493
Phải trả người bán	311 13	88,257,614	75,392,219
Người mua trả tiền trước	312	10,301,409	5,303,767
Thuế phải nộp Nhà nước	313 14	4,242,673	9,510,064
Phải trả người lao động	314	13,015,750	8,916,929
Chi phí phải trả	315 15	42,986,696	75,670,950
Phải trả ngắn hạn khác	319 16	809,077	1,117,564
Vay ngắn hạn	320 17(a)	246,132,000	246,078,000
Nợ dài hạn	330	6,741,711	7,078,958
Vay thuê tài chính dài hạn	338 17(b)	188,935	194,839
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341 18	3,129,405	3,338,031
Dự phòng phải trả dài hạn	342 19	3,423,371	3,546,088
NGUỒN VỐN SỞ HỮU(400=410)	400	226,633,853	208,518,122
Vốn chủ sở hữu	410 20	226,633,853	208,518,122
Vốn cổ phần	411 21	871,409,840	871,409,840
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	871,409,840	871,409,840
Thặng dư vốn cổ phần	412	85,035,704	85,035,704
Quỹ dự phòng khác	420 22	57,498,796	57,498,796
Lỗi lũy kế	420	(791,330,728)	(809,395,788)
- Lỗi lũy kế đến cuối năm trước	421a	(809,395,791)	(852,821,119)
- Lãi(lỗ) năm nay	421b	18,065,063	43,425,331
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	420	4,020,241	3,969,570
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		639,120,783	637,586,573

Ngày 28 tháng 04 năm 2017

Lập bảng



Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Người duyệt



Toru Yamasaki
Chủ tịch, Tổng giám đốc

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Mã số T.minh		Q1-2017 VND'000	Q1-2016 VND'000	LK2017 VND'000	LK2016 VND'000
Doanh thu bán hàng	01	24	291,674,805	255,098,022	291,674,805	1,437,843,891
Các khoản giảm trừ	02	24	19,010,329	8,070,369	19,010,329	107,329,767
Doanh thu thuần (10=01-02)	10	24	272,664,476	247,027,653	272,664,476	1,330,514,124
Giá vốn hàng bán	11	25	181,786,233	170,010,696	181,786,233	917,451,772
Lợi nhuận gộp	20		90,878,243	77,016,957	90,878,243	413,062,352
Doanh thu tài chính	21	26	1,739,913	6,334,959	1,739,913	29,775,560
Chi phí tài chính	22	27	2,814,807	4,514,729	2,814,807	36,330,220
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>1,204,334</i>	<i>1,293,024</i>	<i>1,204,334</i>	<i>5,357,813</i>
Chi phí bán hàng	24	28	63,125,531	58,609,785	63,125,531	294,617,177
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	29	8,230,586	9,780,812	8,230,586	42,506,175
Lãi (lỗ) thuần từ HĐKD {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		18,447,232	10,446,590	18,447,232	69,384,340
Thu nhập khác	31	30	878,361	106,221	878,361	1,123,541
Chi phí khác	32	31	1,418,486	21,852,305	1,418,486	26,839,330
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(540,125)	(21,746,084)	(540,125)	(25,715,789)
Lãi/(lỗ) trước thuế	50		17,907,107	(11,299,494)	17,907,107	43,668,551
CP thuế TNDN hiện hành	51	33	-	-	-	1,061,659
CP thuế TNDN hoãn lại	52	33	(208,627)	(206,486)	(208,627)	(832,367)
Lãi (lỗ) sau thuế	60		18,115,734	(11,093,008)	18,115,734	43,439,259
Phân bổ cho:						
Lợi nhuận thuộc về cổ đông không kiểm soát	61		50,671	26,538	50,671	13,928
Chủ sở hữu của Công ty	62		18,065,063	(11,119,546)	18,065,063	43,425,331
Lãi (lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	70	34	207	(128)	207	498

Ngày 28 tháng 04 năm 2017

Lập bảng



Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Người duyệt



Toru Yamasaki
Chủ tịch, Tổng giám đốc

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất		31/03/2017	31/12/2016
		VND'000	VND'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	17,907,107	43,668,551
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	7,845,107	32,058,737
Các khoản dự phòng	03	(121,706)	1,499,287
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	54,000	5,542,562
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(270,000)	18,595,539
Chi phí lãi vay	06	1,204,334	5,357,813
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	26,618,842	106,722,489
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	7,122,173	(4,410,054)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(43,449,435)	55,275,587
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(16,440,951)	(191,752)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	631,578	3,416,748
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(6,913,256)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1,061,659)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD	20	(26,579,452)	153,899,762
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(1,904,951)	(5,016,548)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	270,000	2,577,273
Tiền thu lãi tiền gửi	27	246,417	951,168
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1,388,534)	(1,488,107)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ : 31		-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	240,570,000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(326,830,000)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	(5,904)	(3,764)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5,904)	(86,263,764)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(27,973,890)	66,147,891
Tiền đầu kỳ	60	238,583,737	172,435,846
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền.	61	-	-
Tiền cuối kỳ	70	210,609,847	238,583,737
		-	-

Ngày 28 tháng 04 năm 2017

Lập bảng



Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Người duyệt



Toru Xamasaki
Chủ tịch, Tổng giám đốc

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

1. Đơn vị báo cáo. (a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Công ty nắm giữ 90,4% lợi ích vốn trong Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava (“Avafood”). Báo cáo tài chính hợp nhất cho quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017 bao gồm Công ty và công ty con, Avafood (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết Số 61/UBCK-GPNY do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Theo Thông báo số 395/2013 của Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty được hủy niêm yết từ ngày 3 tháng 5 năm 2013 và sau đó được giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 717/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 7 tháng 11 năm 2016.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản và thủy sản thành sản phẩm đóng hộp, sấy khô, ướp đông, ướp muối và ngâm dấm; sản xuất các loại bánh và thức ăn nhẹ; chế biến nước trái cây có ga và không ga, chế biến nước giải khát không ga và có ga có độ cồn thấp hoặc không có cồn (nhỏ hơn 10%); sản xuất nước uống tinh khiết; sản xuất bao bì dùng cho thực phẩm và nước giải khát; chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; và thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các sản phẩm phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty

Các hoạt động chính của Avafood là cung cấp dịch vụ chế biến và sản xuất các sản phẩm bao gồm nước trái cây, nước giải khát, nước tinh khiết; bánh, mứt và kẹo, thức ăn nhẹ; các loại sản phẩm nông sản, thủy sản và chăn nuôi; cho thuê nhà xưởng, văn phòng; và thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các sản phẩm phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh của công ty theo Giấy phép Đầu tư số 48/GP-ĐN do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 19 tháng 7 năm 2002.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn năm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017, Tập đoàn có 1.227 nhân viên (31/12/2016: 1.278 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Báo cáo về tuân thủ

Tập đoàn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất cho mục đích đặc biệt, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở đơn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Tập đoàn có các khoản vay đáng kể cần tái tài trợ trong vòng 12 tháng kế tiếp (Thuyết minh 17). Giá trị của giả định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này cơ bản tùy thuộc vào việc Tập đoàn tạo đủ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tài chính nhằm giúp Tập đoàn có thể thanh toán các khoản chi phí hoạt động và việc cổ đông lớn cấp cao nhất tiếp tục cung cấp các hỗ trợ tài chính khi cần thiết nhằm giúp Tập đoàn có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục của Tập đoàn trong một tương lai có thể dự kiến trước được

Tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2017, Tập đoàn có hạn mức vay ngắn hạn chưa sử dụng là 25.5 triệu USD được sử dụng để thanh toán các khoản chi phí hoạt động và không có lý do gì để Ban Giám đốc tin rằng cổ đông lớn cấp cao nhất này sẽ không tiếp tục sự hỗ trợ của họ.

(d) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam được làm tròn đến hàng nghìn (“VND’000”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyên khoản và tỷ giá bán chuyên khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa	30 năm
Máy móc và thiết bị	6 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(g) Tài sản cố định vô hình

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(f).

(h) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm vi tính.

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 40 năm.

(ii) Chi phí nâng cấp

Chi phí nâng cấp được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ ngày hoàn tất việc nâng cấp.

(iii) Chi phí công cụ dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(iv) Chi phí bảo hiểm và chi phí thuê

Chi phí bảo hiểm và chi phí thuê được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của hợp đồng bảo hiểm và hợp đồng thuê.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 được lập dựa trên số năm làm việc của nhân viên, là tổng thời gian làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc, và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Quỹ hợp nhất kinh doanh

Phần chênh lệch giữa khoản thanh toán cho việc mua lại với giá trị tài sản và nợ phải trả thuần của bên được mua trong hợp nhất kinh doanh liên quan đến các đơn vị chịu sự kiểm soát chung, được ghi nhận như là quỹ hợp nhất kinh doanh trong quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(r) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Tập đoàn không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu vì Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(u) Các công ty liên quan

Các bên được xem là bên liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

4. Báo cáo bộ phận

Tập đoàn hoạt động chủ yếu trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh thực phẩm và nước giải khát và trong một bộ phận địa lý là Việt Nam

5. Tiền	31/03/2017 VND'000	31/12/2016 VND'000
Tiền mặt tại quỹ	163,532	128,490
Tiền gửi ngân hàng	210,446,315	238,455,247
Tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	<u>210,609,847</u>	<u>238,583,737</u>

6. Các khoản phải thu từ khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/03/2017 VND'000	31/12/2016 VND'000
Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	1,633,362	3,271,980
Công ty TNHH Dịch vụ EB	1,460,308	3,616,366
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	2,674,529	4,046,686
Các khách hàng khác	9,965,956	14,809,224
	<u>15,734,155</u>	<u>25,744,256</u>

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	31/03/2017	31/12/2016
	VND'000	VND'000
Ngắn hạn	15,734,155	25,744,256
	<u>15,734,155</u>	<u>25,744,256</u>

7. Hàng tồn kho

	31/03/2017		31/12/2016	
	Giá gốc VND'000	Dự phòng VND'000	Giá gốc VND'000	Dự phòng VND'000
Hàng mua đang đi đường	51,687	-	146,300	-
Nguyên vật liệu	55,888,611	(668,185)	47,372,082	(668,185)
Công cụ, dụng cụ	6,483,743	(296,819)	7,566,599	(296,819)
Sản phẩm dở dang	5,918,937	-	3,602,740	-
Thành phẩm	105,235,139	(327,221)	71,440,961	(326,210)
	<u>173,578,117</u>	<u>(1,292,225)</u>	<u>130,128,682</u>	<u>(1,291,214)</u>

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	31/03/2017	31/12/2016
	VND'000	VND'000
Số dư đầu năm	1,291,214	1,918,887
Tăng dự phòng trong năm	1,011	1,291,214
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(1,918,887)
Số dư cuối năm	<u>1,292,225</u>	<u>1,291,214</u>

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND'000	Máy móc, thiết bị VND'000	Phương tiện vận tải VND'000	Thiết bị văn phòng VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	117,683,087	418,775,463	8,085,146	7,118,216	551,661,912
Tăng trong năm	-	1,147,000	-	89,500	1,236,500
Kết chuyển từ XDCBDD	-	-	-	-	-
Thanh lý (*)	-	-	(684,033)	-	(684,033)
Số dư cuối năm	117,683,087	419,922,463	7,401,113	7,207,716	552,214,379
Khấu hao lũy kế					
Số dư đầu năm	35,977,410	306,270,139	6,565,263	4,856,445	353,669,257
Khấu hao trong năm	995,131	6,100,871	148,390	192,862	7,437,254
Thanh lý (*)	-	-	(684,033)	-	(684,033)
Số dư cuối năm	36,972,541	312,371,010	6,029,620	5,049,307	360,422,478
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	81,705,677	112,505,324	1,519,883	2,261,771	197,992,655
Số dư cuối năm	80,710,546	107,551,453	1,371,493	2,158,409	191,791,901

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 có các tài sản có nguyên giá 60,942 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2016: 61,681 triệu VND).

Giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình tạm thời không sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 là 19,000 triệu VND (31/12/2016: 33,602 triệu VND).

11. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Thiết bị văn phòng VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	198,603	198,603
Tăng trong năm	-	-
Số dư cuối năm	198,603	198,603
Khấu hao lũy kế		
Số dư đầu năm	3,310	3,310
Khấu hao trong năm	9,930	9,930
Số dư cuối năm	13,240	13,240
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	195,293	195,293
Số dư cuối năm	185,363	185,363

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm vi tính VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	13,042,688	13,042,688
Tăng trong năm	65,343	65,343
Xóa sổ	-	-
Số dư cuối năm	13,108,031	13,108,031
Khấu hao lũy kế		
Số dư đầu năm	4,703,023	4,703,023
Khấu hao trong năm	397,923	397,923
Thanh lý	-	-
Số dư cuối năm	5,100,946	5,100,946
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	8,339,665	8,339,665
Số dư cuối năm	8,007,085	8,007,085

11. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2017 VND'000	31/12/2016 VND'000
Số đầu năm	624,341	189,670
Tăng trong kỳ	603,108	1,612,867
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(1,178,196)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(692,689)	-
Số cuối kỳ	534,760	624,341

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND'000	Chi phí nâng cấp VND'000	Công cụ và dụng cụ VND'000	Phí bảo hiểm VND'000	Chi phí thuê VND'000	Tổng cộng VND'000
Số dư đầu kỳ	25,574,012	2,676,936	1,575,045	48,645	9,348	29,883,986
Tăng trong kỳ	-	419,859	655,200	-	-	1,075,059
Phân bổ trong kỳ	(173,750)	(671,203)	(298,954)	(48,645)	-	(1,192,552)
Số dư cuối kỳ	25,400,262	2,425,592	1,931,291	-	9,348	29,766,493

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

13. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	31/03/2017		31/12/2016	
	Số có khả năng		Số có khả năng	
	Giá gốc VND'000	trả nợ VND'000	Giá gốc VND'000	trả nợ VND'000
Công Ty TNHH Bao Bì Nước Giải Khát CROWN Đ	21,739,318	21,739,318	14,348,481	14,348,481
Công Ty TNHH TM DV Vận Tải Hoa Lâm	1,691,607	1,691,607	4,664,580	4,664,580
Cty TNHH Nước Giải Khát KIRIN Việt Nam	20,719,030	20,719,030	16,611,852	16,611,852
Công Ty Liên Doanh TNHH CROWN Sài Gòn	7,775,240	7,775,240	8,917,371	8,917,371
Vietnam Chuanli Can Manufacturing Co., Ltd	6,464,317	6,464,317	8,192,210	8,192,210
Các nhà cung cấp khác	29,868,102	29,868,102	22,657,725	22,657,725
	88,257,614	88,257,614	75,392,219	75,392,219

(b) Phải trả người bán phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	31/03/2017		31/12/2016	
	Số có khả năng		Số có khả năng	
	Giá gốc VND'000	trả nợ VND'000	Giá gốc VND'000	trả nợ VND'000
Ngắn hạn	88,257,614	88,257,614	75,392,219	75,392,219
	88,257,614	88,257,614	75,392,219	75,392,219

(c) Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/03/2017		31/12/2016	
	Số có khả năng		Số có khả năng	
	Giá gốc VND'000	trả nợ VND'000	Giá gốc VND'000	trả nợ VND'000
Công ty Nước giải khát Kirin Việt Nam	20,719,030	20,719,030	16,611,852	16,611,852
	20,719,030	20,719,030	16,611,852	16,611,852

Khoản phải trả cho Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam phản ánh khoản phí gia công phải trả, không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả theo yêu cầu.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2016	Số phải nộp	Số đã cần trừ	Số đã nộp	31/03/2017
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Thuế giá trị gia tăng	7,850,102	26,365,049	20,668,656	10,350,339	3,196,156
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,061,659	-	-	1,061,659	-
Thuế thu nhập cá nhân	590,239	2,142,574	-	1,686,296	1,046,517
Thuế khác	8,064	497,857	-	505,921	-
	9,510,064	29,005,480	20,668,656	13,604,215	4,242,673

15. Chi phí phải trả

	31/03/2017	31/12/2016
	VND'000	VND'000
Chiết khấu và hoa hồng bán hàng	12,737,389	18,603,236
Chi phí khuyến mại	18,923,794	33,288,771
Chi phí vận chuyển	4,911,717	4,571,700
Phí biệt phái nhân sự phải trả (*)	1,761,270	4,219,204
Lãi vay phải trả	1,828,628	624,294
Chi phí khác	2,823,898	14,363,745
	42,986,696	75,670,950

Theo Hợp đồng đặc phái nhân viên ngày 1 tháng 7 năm 2011, Tập đoàn đã đồng ý trả phí đặc phái nhân viên cho Kirin Holdings Company, Limited, một bên liên quan, là đơn vị đã cung cấp dịch vụ tư vấn chiến lược và quản trị doanh nghiệp và hỗ trợ cho Tập đoàn với một mức phí cố định được quy định trong hợp đồng cho từng nhân viên cụ thể.

16. Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2017	31/12/2016
	VND'000	VND'000
Phải trả phi thương mại cho một bên liên quan	192,313	459,041
Cổ tức phải trả	505,391	505,391
Phải trả khác	111,373	153,132
	809,077	1,117,564

Khoản phải trả phi thương mại cho một bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả theo yêu

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

17. Vay
a) Vay ngắn hạn

31/12/2016		Biến động trong năm			31/03/2017	
Giá trị ghi sổ VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Tăng VND'000	Giảm VND'000	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện VND'000	Giá trị ghi sổ VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
246,078,000	246,078,000	-	-	54,000	246,132,000	246,132,000
246,078,000	246,078,000	-	-	54,000	246,132,000	246,132,000

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn không được đảm bảo hiện còn số dư như sau:

			31/03/2017	31/12/2016
	Loại tiền	Lãi suất năm	VND'000	VND'000
Vay từ Kirin Holding Singapore Pte, Ltd	USD	LIBOR + 0,8%	246,132,000	246,078,000
			246,132,000	246,078,000

Lãi suất năm áp dụng cho các khoản vay này là 2,062% trong năm (2016: từ 1,336% đến 2,062%).

b) Vay và nợ dài hạn

	31/03/2017	31/12/2016
	VND'000	VND'000
Nợ thuê tài chính	188,935	194,839
	188,935	194,839

Điều khoản và điều kiện của các khoản nợ thuê tài chính như sau:

				31/03/2017	31/12/2016
	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	VND'000	VND'000
Nợ từ Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease	VND	21.6%	2021	188,935	194,839
				188,935	194,839

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Các khoản tiền thuế tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuế tài chính không được hủy ngang như sau:

	Tổng thanh toán	Tiền lãi	Nợ gốc
Trong vòng một năm	65,282	38,236	27,046
Trong vòng hai đến năm năm	233,926	72,037	161,889
	299,208	110,272	188,935

18. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

(a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến các chênh lệch tạm thời phát sinh từ việc khấu hao tài sản cố định.

(b) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/03/2017		31/12/2016	
	Chênh lệch tạm thời VND'000	Giá trị tính thuế VND'000	Chênh lệch tạm thời VND'000	Giá trị tính thuế VND'000
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	46,706,852	9,341,370	79,198,608	15,839,722
Lỗi tính thuế	82,625,331	16,525,066	68,007,014	13,601,403
	129,332,183	25,866,437	147,205,622	29,441,124

Lỗi tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗi được khấu trừ
2020	Chưa quyết toán	68,007,014
2022	Chưa quyết toán	14,618,317
		82,625,331

Theo các quy định thuế hiện hành chênh lệch tạm thời được khấu trừ không bị hết hiệu lực. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Tập đoàn có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

19. Dự phòng dài hạn		Dự phòng trợ cấp thôi việc		Dự phòng trợ cấp thôi việc	
Biến động dự phòng trong năm như sau:		31/03/2017		31/12/2016	
		VND'000		VND'000	
Số dư đầu năm		3,546,088		2,543,911	
Dự phòng lập trong năm		-		1,677,080	
Dự phòng sử dụng trong năm		(122,717)		(529,179)	
Dự phòng hoàn nhập trong năm		-		(145,724)	
Số dư cuối năm		<u>3,423,371</u>		<u>3,546,088</u>	
20. Thay đổi vốn chủ sở hữu				Lợi ích cổ đông không kiểm soát	
	Vốn cổ phần	Vốn thặng dư	Quỹ khác	Lỗi lũy kế	Tổng cộng
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Số dư tại ngày 01/01/2016	871,409,840	85,035,704	57,498,796	(852,821,119)	3,955,642
Vốn cổ phần đã phát hành	-	-	-	-	-
Lãi (lỗ) trong năm	-	-	-	43,425,331	13,928
Số dư tại ngày 31/12/2016	<u>871,409,840</u>	<u>85,035,704</u>	<u>57,498,796</u>	<u>(809,395,788)</u>	<u>3,969,570</u>
Vốn cổ phần đã phát hành	-	-	-	-	-
Lãi (lỗ) trong năm				18,065,063	50,671
Số dư tại ngày 31/03/2017	<u>871,409,840</u>	<u>85,035,704</u>	<u>57,498,796</u>	<u>(791,330,725)</u>	<u>4,020,240</u>
21. Vốn cổ phần					
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tập đoàn là:		31/03/2017		31/12/2016	
		Số cổ phiếu	VND'000	Số cổ phiếu	VND'000
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành					
Cổ phiếu phổ thông		<u>87,140,992</u>	<u>871,409,920</u>	<u>87,140,992</u>	<u>871,409,920</u>
Số cổ phiếu đang lưu hành					
Cổ phiếu phổ thông		<u>87,140,984</u>	<u>871,409,840</u>	<u>87,140,984</u>	<u>871,409,840</u>
Cổ phiếu quỹ					
Cổ phiếu quỹ		<u>8</u>	<u>80</u>	<u>8</u>	<u>80</u>

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tập đoàn. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tập đoàn công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tập đoàn. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tập đoàn mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động số cổ phần trong kỳ

	2017		2016	
	Số cổ phiếu	VND'000	Số cổ phiếu	VND'000
Số dư đầu năm	87,140,984	871,409,840	87,140,984	871,409,840
Cổ phiếu phát hành trong năm				
Số dư cuối năm	<u>87,140,984</u>	<u>871,409,840</u>	<u>87,140,984</u>	<u>871,409,840</u>

22. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	31/03/2017	31/12/2016
	VND'000	VND'000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (a)	(32,535,252)	(32,535,252)
Quỹ khác (b)	<u>90,034,048</u>	<u>90,034,048</u>
	<u>57,498,796</u>	<u>57,498,796</u>

(a) Năm 2007, Tập đoàn đã mua lại 90% vốn cổ phần của Avafood trong một giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung. Năm 2012, Tập đoàn đã tăng vốn cổ phần của Avafood lên 90.4%. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu trình bày chênh lệch giữa tổng thanh toán cho việc mua lại với giá trị tài sản và nợ phải trả thuần của Avafood được phân bổ cho Tập đoàn tại ngày phát sinh giao dịch.

(b) Vào ngày 1 tháng 1 năm 2013, Tập đoàn đã thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán từ Đô la Mỹ (USD) sang đồng Việt Nam (VND) phù hợp với quy định của Thông tư số 244/2010/TT/BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 244). Theo đó, toàn bộ số dư bằng USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái là 1 USD đổi 20.828 VND. Trong năm 2014, Tập đoàn điều chỉnh vốn cổ phần nhằm phản ánh vốn cổ phần theo giá trị danh nghĩa của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành

23. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/03/2017	31/12/2016
	VND'000	VND'000
Trong vòng một năm	6,575,298	6,840,524
Trong vòng hai đến năm năm	<u>1,997,745</u>	<u>3,496,054</u>
	<u>8,573,043</u>	<u>10,336,578</u>

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(b)	Ngoại tệ	31/03/2017		31/12/2016	
		Nguyên tệ	Trương đương VND'000	Nguyên tệ	Trương đương VND'000
	USD	135,304	3,072,761	80,113	1,818,982
	EUR	330	7,872	328	7,834
			3,080,634		1,826,816

24. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.
Doanh thu thuần bao gồm.

	Q1-2017 VND'000	Q1-2016 VND'000	LK2017 VND'000	LK2016 VND'000
Tổng doanh thu				
■ Doanh thu từ nước giải khát.	250,100,328	226,211,948	250,100,328	1,256,870,444
■ Doanh thu từ bánh quy	-	541,576	-	541,741
■ Doanh thu từ thành phẩm khác	41,298,373	27,942,675	41,298,373	179,389,902
■ Doanh thu bán phế liệu	276,104	401,823	276,104	1,041,804
	291,674,805	255,098,022	291,674,805	1,437,843,891
	-	-	-	-
	Q1-2017 VND'000	Q1-2016 VND'000	LK2017 VND'000	LK2016 VND'000
Trừ các khoản giảm trừ doanh thu:				
■ Giảm giá hàng bán	19,010,329	8,029,119	19,010,329	106,985,890
■ Hàng bán trả lại	-	41,250	-	343,877
	19,010,329	8,070,369	19,010,329	107,329,767
Doanh thu thuần	272,664,476	247,027,653	272,664,476	1,330,514,124
	e-	e-	e-	e-

25. Giá vốn hàng bán

	Q1-2017 VND'000	Q1-2016 VND'000	LK2017 VND'000	LK2016 VND'000
Tổng giá vốn hàng bán.				
■ Giá vốn của nước giải khát	161,117,733	156,593,739	161,117,733	836,829,134
■ Giá vốn của bánh quy	-	1,573,131	-	1,578,039
■ Giá vốn của các sản phẩm khác	20,668,500	11,843,826	20,668,500	79,044,599
	181,786,233	170,010,696	181,786,233	917,451,772
	-	-	-	-

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Q1-2017 VND'000	Q1-2016 VND'000	LK2017 VND'000	LK2016 VND'000
Lãi tiền gửi ngân hàng	246,417	207,205	246,417	951,168
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1,493,496	6,127,754	1,493,496	28,824,392
	1,739,913	6,334,959	1,739,913	29,775,560
	-	-	-	-

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

27. Chi phí tài chính	Q1-2017	Q1-2016	LK2017	LK2016
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Chi phí lãi vay	1,204,334	1,293,024	1,204,334	5,357,813
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,610,473	3,221,705	1,610,473	30,972,407
	2,814,807	4,514,729	2,814,807	36,330,220
	-	-	-	-
28. Chi phí bán hàng	Q1-2017	Q1-2016	LK2017	LK2016
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Chi phí nhân viên	36,228,657	30,908,506	36,228,657	146,587,246
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	8,571,322	6,801,253	8,571,322	51,207,622
Chi phí vận chuyển	13,611,146	15,826,660	13,611,146	71,957,377
Chi phí thuê	1,946,103	1,652,292	1,946,103	8,129,459
Chi phí khác	2,768,303	3,421,075	2,768,303	16,735,473
	63,125,531	58,609,785	63,125,531	294,617,177
	€ -	€ -	€ -	€ -
29. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Q1-2017	Q1-2016	LK2017	LK2016
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Chi phí nhân viên	2,933,116	3,867,901	2,933,116	15,998,574
Chi phí tư vấn	1,187,175	1,462,264	1,187,175	5,121,901
Chi phí thuê	891,474	749,154	891,474	3,085,981
Chi phí khấu hao và phân bổ	674,176	609,161	674,176	2,620,541
Chi phí dự phòng	-	-	-	595,603
Chi phí khác	2,544,645	3,092,332	2,544,645	15,083,575
	8,230,586	9,780,812	8,230,586	42,506,175
	€ -	€ -	€ -	€ -
30. Thu nhập khác	Q1-2017	Q1-2016	LK2017	LK2016
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	270,000	-	270,000	-
Thu nhập khác	608,361	106,221	608,361	1,123,541
	878,361	106,221	878,361	1,123,541
	-	-	-	-
31. Chi phí khác	Q1-2017	Q1-2016	LK2017	LK2016
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Khấu hao TSCĐ tạm thời không sử dụng	1,363,504	2,131,056	1,363,504	6,144,681
Giá trị ghi sổ của TSCĐ hữu hình đã xóa sổ	-	19,546,707	-	19,546,707
Tiền phạt thuế	-	-	-	278,825
Chi phí khác	54,982	174,542	54,982	869,117
	1,418,486	21,852,305	1,418,486	26,839,330
	-	-	-	-

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

32. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Q1-2017 VND'000	Q1-2016 VND'000	LK2017 VND'000	LK2016 VND'000
Chi phí nguyên vật liệu	151,831,688	150,523,628	151,831,688	569,743,574
Chi phí nhân công	47,119,033	41,079,749	47,119,033	203,833,475
Chi phí khấu hao	6,503,391	7,053,171	6,503,391	32,058,737
Chi phí dịch vụ mua ngoài	79,798,100	73,025,658	79,798,100	384,045,788
Chi phí khác	6,825,518	9,898,363	6,825,518	28,101,622
	<u>292,077,729</u>	<u>281,580,569</u>	<u>292,077,729</u>	<u>1,217,783,196</u>

33. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	31/03/2017 VND'000	31/12/2016 VND'000
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	-	1,061,659
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại		
Ghi giảm thuế thu nhập hoãn lại do điều chỉnh thuế TNDN từ 22% xuống 20%		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm	(208,627)	(832,367)
	<u>(208,627)</u>	<u>(832,367)</u>
Chi phí thuế thu nhập	<u>(208,627)</u>	<u>229,292</u>

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	31/03/2017 VND'000	31/12/2016 VND'000
Lãi (lỗ) trước thuế	17,907,107	43,668,551
Thuế tính theo thuế suất của Tập đoàn	3,581,422	8,733,710
Chi phí không được khấu trừ thuế	293,878	1,668,747
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	-	(45,831)
Lỗ tính thuế không được ghi nhận trước đây đã sử dụng	(4,083,927)	(10,127,334)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	-
	<u>(208,627)</u>	<u>229,292</u>
	€ -	€ -

(c) Thuế suất áp dụng

(i) Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Theo các điều khoản trong Giấy chứng nhận Đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế trong 12 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên (1994). Do đó, từ năm 2006 đến năm 2013 Công ty phải đóng thuế thu nhập theo thuế suất là 25% và từ năm 2014 là 22%.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Theo Nghị định số 24/2007/ND-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 (Nghị định này thay cho Nghị định số 164/2003/ND-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003), Công ty được hưởng ưu đãi thuế do việc dời địa điểm hoạt động kinh doanh về khu vực ngoại ô. Trong năm 2006, Công ty đã dời một trong các dây chuyền sản xuất của Công ty từ Thành phố Biên Hòa ra Khu Công nghiệp Tam Phước, thành phố Biên Hòa. Theo đó, lợi nhuận phát sinh từ dây chuyền sản xuất này sẽ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm và giảm 50% trong 6 năm tiếp theo. Cũng theo Nghị định này, Công ty được hưởng ưu đãi thuế đối với các khoản đầu tư vào dây chuyền sản xuất mới đủ điều kiện của Nghị định này. Khoản ưu đãi thuế này bao gồm một năm miễn thuế thu nhập doanh nghiệp và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo áp dụng cho lợi nhuận của dây chuyền sản xuất mới này.

Theo Nghị định số 124/2008/ND-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 (Nghị định này thay cho nghị định số 24/2007/ND-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007) và Nghị định 122/2011/ND-CP ngày 27 tháng 12 năm 2012 (cung cấp một số điều chỉnh đối với Nghị định hiện hành số 124/2008/ND-CP), Công ty sẽ tiếp tục được hưởng ưu đãi thuế theo Nghị định số 24/2007/ND-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007.

Theo Công văn số 11924/TC-CST do Bộ Tài Chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2004, Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm sau khi niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty đã hoàn thành việc đăng ký với cơ quan thuế để được áp dụng các khoản ưu đãi thuế này bắt đầu từ năm 2007.

Mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 22% cho năm 2015, và mức này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016.

(ii) Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư, Avafood có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế từ hoạt động sản xuất thực phẩm chế biến gồm nước trái cây, nước giải khát, nước uống tinh khiết, bánh, mứt, bánh kẹo các loại, các loại sản phẩm nông sản, thủy sản, gia súc cho 12 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên (từ năm 2006 đến năm 2018) và mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 25% cho những năm tiếp theo. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Avafood được miễn thuế thu nhập trong 2 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2012) và giảm 50% thuế thu nhập trong 3 năm tiếp theo. Luật thuế thu nhập doanh nghiệp cũng quy định rằng nếu Avafood không phát sinh lợi nhuận chịu thuế trong ba năm liên tiếp từ năm đầu tiên Avafood có doanh thu thì thời gian miễn giảm thuế trên sẽ được tính bắt đầu từ năm thứ tư dù có lợi nhuận chịu thuế hay không.

Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho lợi nhuận hàng năm từ dịch vụ gia công, hoạt động cho thuê nhà văn phòng và nhà xưởng được tính theo thuế suất của các quy định hiện hành (2015 và 2014: 22%).

Mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 22% cho năm 2015, và mức này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016.

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 được dựa trên số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông phổ thông của Tập đoàn và số lượng bình quân gia quyền của số phiếu phổ thông chưa quyết toán trong năm, được tính như sau:

<i>(i) Lãi/(lỗ) thuần thuộc về cổ đông phổ thông</i>	31/03/2017	31/12/2016
	VND'000	VND'000
Lãi/(Lỗ) thuần thuộc về cổ đông phổ thông	18,065,063	43,425,331
<i>(ii) Số cổ phiếu bình quân gia quyền</i>	2017	2016
	VND'000	VND'000
Số lượng bình quân gia quyền của CP phổ thông trong năm	87,140,984	87,140,984

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Tập đoàn có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	31/03/2017	31/12/2016
	VND'000	VND'000
Các công ty liên quan		
Kirin Holding Company, Limited - Công ty mẹ cuối cùng		
Vay ngắn hạn nhận được	-	-
Vốn cổ phần	-	-
Chi phí lãi vay	-	4,556,838
Phí biệt phái nhân sự	1,944,029	9,592,410
Kirin Holding Singapore Pte, Ltd - Công ty mẹ		
Vốn cổ phần	-	-
Vay ngắn hạn nhận được	-	240,570,000
Chi phí lãi vay	1,204,334	800,975
Công ty Nước giải khát Kirin Việt Nam		
Phí gia công	35,168,944	165,913,334
Mua dịch vụ	573,460	3,307,710
Bán thành phẩm	12,373	39,291

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị

Phí biệt phái nhân sự

1,219,320

5,642,680

Tiền lương

454,500

1,818,000

Ngày 28 tháng 04 năm 2017

Lập bảng

Người duyệt

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng


Tori Yamasaki
Chủ tịch, Tổng giám đốc